

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2018



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 8 tháng 3 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Seokhee Won

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Ông Seokhee Won

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại
Ông Nguyễn Anh Nguyễn
Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc
(từ ngày 28 tháng 2 năm 2018)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.329.880.218.783	3.339.470.305.579
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.687.829.215.886	677.000.209.110
Tiền	111		9.611.125.886	9.100.209.110
Các khoản tương đương tiền	112		1.678.218.090.000	667.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.687.440.000	4.175.720.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	19.687.440.000	4.175.720.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.222.143.119.027	2.499.118.637.158
Phải thu của khách hàng	131		194.706.511.807	399.624.323.346
Trả trước cho người bán	132		2.284.438.056	49.900.293.622
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	1.025.152.169.164	2.049.594.020.190
Hàng tồn kho	140	8	388.695.016.654	152.755.900.467
Hàng tồn kho	141		394.536.732.975	152.868.576.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.841.716.321)	(112.676.380)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.525.427.216	6.419.838.844
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.525.427.216	6.419.838.844

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12.701.256.708.967	11.666.944.521.078
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.856.930.171.526	5.766.298.135.597
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	5.430.716.876.592	5.430.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	426.213.294.934	335.581.259.005
Tài sản cố định	220		217.889.334.819	230.800.048.905
Tài sản cố định hữu hình	221	9	41.983.888.250	45.445.819.566
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>97.363.398.884</i>	<i>97.363.398.884</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(55.379.510.634)</i>	<i>(51.917.579.318)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	175.905.446.569	185.354.229.339
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>275.158.645.160</i>	<i>276.228.537.827</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(99.253.198.591)</i>	<i>(90.874.308.488)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.030.369.258	3.246.249.258
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.030.369.258	3.246.249.258
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.483.271.509.348	5.551.271.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	6.483.271.509.348	5.551.271.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		139.135.324.016	115.328.577.970
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.325.080.386	9.035.644.733
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		130.810.243.630	106.292.933.237
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.031.136.927.750	15.006.414.826.657

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		4.001.630.091.580	3.029.487.280.688
Nợ ngắn hạn	310		4.000.980.680.580	3.029.487.280.688
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.257.285.155.806	391.581.362.507
Người mua trả tiền trước	312		26.746.672.338	15.924.045.598
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	57.235.889.810	106.186.633.805
Phải trả người lao động	314		20.488.001.759	-
Chi phí phải trả	315	15	676.837.108.417	576.395.617.148
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	46.750.573.794	19.867.595.264
Vay ngắn hạn	320	17	1.915.637.278.656	1.919.532.026.366
Nợ dài hạn	330		649.411.000	-
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	649.411.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.029.506.836.170	11.976.927.545.969
Vốn chủ sở hữu	410	18	12.029.506.836.170	11.976.927.545.969
Vốn cổ phần	411	19	5.431.327.770.000	5.431.327.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.431.327.770.000	5.431.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	5.088.056.394.992	5.088.056.394.992
Cổ phiếu quỹ	415	19	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.150.375.302.433	3.097.796.012.232
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.097.796.012.232	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		52.579.290.201	3.097.796.012.232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.031.136.927.750	15.006.414.826.657

Ngày 23 tháng 4 năm 2018

Người lập: 

Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.347.540.801.367	1.477.656.616.885	3.347.540.801.367	1.477.656.616.885
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	27.854.399.746	9.907.082.374	27.854.399.746	9.907.082.374
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	3.319.686.401.621	1.467.749.534.511	3.319.686.401.621	1.467.749.534.511
Giá vốn hàng bán	11	22	2.586.674.901.335	1.140.227.369.381	2.586.674.901.335	1.140.227.369.381
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		733.011.500.286	327.522.165.130	733.011.500.286	327.522.165.130
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	97.185.190.469	329.715.679.119	97.185.190.469	329.715.679.119
Chi phí tài chính	22	24	23.945.861.899	10.707.020.833	23.945.861.899	10.707.020.833
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.868.635.878	10.569.622.617	23.868.635.878	10.569.622.617
Chi phí bán hàng	25		661.514.226.823	406.485.870.483	661.514.226.823	406.485.870.483
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		82.381.123.366	73.412.019.573	82.381.123.366	73.412.019.573
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		62.355.478.667	166.632.933.360	62.355.478.667	166.632.933.360
Thu nhập khác	31		5.927.946	65.860.278	5.927.946	65.860.278
Chi phí khác	32		2.178.117.302	285.948.672	2.178.117.302	285.948.672
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.172.189.356)	(220.088.394)	(2.172.189.356)	(220.088.394)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.183.289.311	166.412.844.966	60.183.289.311	166.412.844.966

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50		60.183.289.311	166.412.844.966	60.183.289.311	166.412.844.966
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		32.121.309.503	-	32.121.309.503	-
Lợi ích thuế TNDN - hoãn lại	52		(24.517.310.393)	-	(24.517.310.393)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		52.579.290.201	166.412.844.966	52.579.290.201	166.412.844.966

Ngày 23 tháng 4 năm 2018

Người lập: 


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính


Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	60.183.289.311	166.412.844.966
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	12.082.410.085	11.957.842.861
Các khoản dự phòng	03	5.834.934.189	943.235.289
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(60.860.543)	17.444.096
Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(96.970.334.778)	(329.624.749.972)
Chi phí lãi vay	06	23.868.635.878	10.569.622.617
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.938.074.142	(139.723.760.143)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	232.148.310.374	(53.952.998.961)
Biến động hàng tồn kho	10	(241.774.050.376)	(78.987.489.083)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	978.915.136.921	(983.021.927.915)
Biến động chi phí trả trước	12	(3.566.720.024)	5.377.690.171
		970.660.751.037	(1.250.308.485.931)
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.616.867.640)	(11.519.391.834)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.212.687.713)	(48.221.652.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	911.831.195.684	(1.310.049.530.480)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(554.816.200)	(680.431.825)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(15.511.720.000)	(742.018.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	1.275.900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(932.000.000.000)	-
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	1.050.940.335.058	54.893.615.360
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	102.873.798.858	588.095.183.535
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	1.212.499.094.320	697.202.022.100
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(1.216.393.842.030)	(1.783.221.575.096)
Tiền chi trả cổ tức	36	(50.679.200)	(217.888.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(3.945.426.910)	(1.086.237.441.396)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.010.759.567.632	(1.808.191.788.341)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	677.000.209.110	4.696.551.755.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	69.439.144	(2.790.372)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.687.829.215.886	2.888.357.176.315

Ngày 23 tháng 4 năm 2018

Người lập: 


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 


Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính


Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có 1.076 nhân viên (1/1/2018: 1.080 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc 31 tháng 3 năm 2018.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 6 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	490.488.513	77.070.074
Tiền gửi ngân hàng	9.120.637.373	9.023.139.036
Các khoản tương đương tiền	1.678.218.090.000	667.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.687.829.215.886	677.000.209.110
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	19.687.440.000	4.175.720.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào các công ty con

	31/3/2018		1/1/2018	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
• Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*)	100%	2.103.500.009.348	100%	2.103.500.009.348
• Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	100%	4.315.000.000.000	100%	3.383.000.000.000
• Masan Consumer (Thailand) Limited (***)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
		<u>6.483.271.509.348</u>		<u>5.551.271.509.348</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 8 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”), và Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”).
- (**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (***) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	984.431.695.809	2.027.777.099.313
▪ Phải thu khác	17.631.945.503	-
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	4.214.894.080	1.879.747.645
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	17.242.724.390	17.736.998.330
Phải thu khác	1.630.909.382	2.200.174.902
	<u>1.025.152.169.164</u>	<u>2.049.594.020.190</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi dự thu	420.585.270.933	333.545.014.144
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.628.024.001	2.036.244.861
	<u>426.213.294.934</u>	<u>335.581.259.005</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Khoản cho vay dài hạn phải thu từ một công ty con	5.430.716.876.592	5.430.716.876.592
	5.430.716.876.592	5.430.716.876.592
	5.430.716.876.592	5.430.716.876.592

8. Hàng tồn kho

	31/3/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.955.037.841	-	5.542.163.766	-
Nguyên vật liệu	26.331.742.308	-	22.587.397.115	-
Công cụ và dụng cụ	433.000	-	-	-
Thành phẩm	6.329.674.953	-	1.124.900.926	-
Hàng hóa	344.453.275.513	(5.841.716.321)	123.614.115.040	(112.676.380)
Hàng gửi đi bán	466.569.360	-	-	-
	394.536.732.975	(5.841.716.321)	152.868.576.847	(112.676.380)
	394.536.732.975	(5.841.716.321)	152.868.576.847	(112.676.380)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018	31/3/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	112.676.380	279.293.596
Tăng dự phòng trong kỳ	5.834.934.189	943.235.289
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(105.894.248)	(954.935.753)
Số dư cuối kỳ	5.841.716.321	267.593.132
	5.841.716.321	267.593.132

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.511.680.743	55.688.424.678	21.192.153.171	3.791.659.980	15.179.480.312	97.363.398.884
Số dư cuối kỳ	1.511.680.743	55.688.424.678	21.192.153.171	3.791.659.980	15.179.480.312	97.363.398.884
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.511.680.743	22.833.269.300	11.292.323.337	3.087.042.785	13.193.263.153	51.917.579.318
Khấu hao trong kỳ	-	2.612.927.268	467.204.386	109.012.995	272.786.667	3.461.931.316
Số dư cuối kỳ	1.511.680.743	25.446.196.568	11.759.527.723	3.196.055.780	13.466.049.820	55.379.510.634
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	-	32.855.155.378	9.899.829.834	704.617.195	1.986.217.159	45.445.819.566
Số dư cuối kỳ	-	30.242.228.110	9.432.625.448	595.604.200	1.713.430.492	41.983.888.250

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	275.592.174.191	636.363.636	276.228.537.827
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.069.892.667)	-	(1.069.892.667)
Số dư cuối kỳ	274.522.281.524	636.363.636	275.158.645.160
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	90.237.944.852	636.363.636	90.874.308.488
Khấu hao trong kỳ	8.620.478.769	-	8.620.478.769
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(241.588.666)	-	(241.588.666)
Số cuối kỳ	98.616.834.955	636.363.636	99.253.198.591
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	185.354.229.339	-	185.354.229.339
Số cuối kỳ	175.905.446.569	-	175.905.446.569

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	31/3/2018 VND
Số đầu kỳ	3.246.249.258
Tăng trong kỳ	784.120.000
Số cuối kỳ	4.030.369.258

12. Chi phí trả trước dài hạn

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	31/3/2018 Công cụ và dụng cụ VND
Số đầu kỳ	9.035.644.733
Tăng trong kỳ	257.800.000
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	828.304.001
Phân bổ trong kỳ	(1.796.668.348)
Số cuối kỳ	8.325.080.386

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả người bán**

	31/3/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.257.285.155.806	1.257.285.155.806	391.581.362.507	391.581.362.507

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.049.753.789	50.503.782.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.824.558.307	53.915.936.517
Thuế thu nhập cá nhân	4.361.577.714	1.766.914.507
	<u>57.235.889.810</u>	<u>106.186.633.805</u>

15. Chi phí phải trả

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	480.156.863.189	424.409.525.794
Chi phí kho vận	86.789.252.825	49.763.823.968
Chi phí trung bày	23.826.211.107	11.203.662.963
Thưởng và lương tháng 13	10.690.579.760	39.862.208.085
Chiết khấu bán hàng	17.934.265.180	8.011.083.372
Chi phí nghiên cứu thị trường	13.992.429.687	15.279.254.584
Chi phí lãi vay	4.349.897.877	4.098.129.639
Chi phí công nghệ thông tin	26.330.772.399	14.910.270.008
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	6.645.460.965	970.613.231
Chi phí khác	6.121.375.428	7.887.045.504
	<u>676.837.108.417</u>	<u>576.395.617.148</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	18.193.426.901	12.555.998.725
Các khoản phải trả khác	28.557.146.893	7.311.596.539
	<hr/>	<hr/>
	46.750.573.794	19.867.595.264
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	649.411.000	-
	<hr/>	<hr/>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

17. Vay ngắn hạn

	31/3/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.915.637.278.656	1.915.637.278.656	1.919.532.026.366	1.919.532.026.366
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	2.360.819.522.708	11.190.224.456.445
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	166.412.844.966	166.412.844.966
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	2.527.232.367.674	11.356.637.301.411
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.579.290.201	52.579.290.201
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.150.375.302.433	12.029.506.836.170

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	543.132.777	5.431.327.770.000	543.132.777	5.431.327.770.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	525.132.777	5.251.327.770.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	5.088.056.394.992	-	5.088.056.394.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày			
	31/3/2018		31/3/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành	525.132.777	5.251.327.770.000	520.160.117	5.201.601.170.000
Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành	525.132.777	5.251.327.770.000	520.160.117	5.201.601.170.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/3/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	111.818	2.542.744.958	3.971	89.980.821
		2.542.744.958		89.980.821
		2.542.744.958		89.980.821

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
Tổng doanh thu	3.347.540.801.367	1.477.656.616.885
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	23.140.206.212	2.834.991.970
▪ Hàng bán bị trả lại	4.714.193.534	7.072.090.404
	27.854.399.746	9.907.082.374
Doanh thu thuần	3.319.686.401.621	1.467.749.534.511
	3.319.686.401.621	1.467.749.534.511

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	2.580.839.967.146	1.139.284.134.092
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.834.934.189	943.235.289
	2.586.674.901.335	1.140.227.369.381
	2.586.674.901.335	1.140.227.369.381

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018	31/3/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.930.077.989	48.123.686.517
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	87.040.256.789	24.613.893.517
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	-	256.887.169.938
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	214.855.691	90.929.147
	<u>97.185.190.469</u>	<u>329.715.679.119</u>

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018	31/3/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	23.868.635.878	10.569.622.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	77.226.021	137.398.216
	<u>23.945.861.899</u>	<u>10.707.020.833</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		31/3/2018	1/1/2018
		31/3/2018	31/3/2017	31/3/2018	1/1/2018
		VND	VND	VND	VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	-	256.887.169.938	715.510.611.809	826.856.015.313
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	63.193.680.357	29.056.612.650	-	78.686.317.617
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.038.778.242.531	560.996.214.856	(321.036.373.857)	-
	Cho vay	-	-	5.430.716.876.592	5.430.716.876.592
	Thu nhập lãi phải thu	87.040.256.789	24.613.893.517	420.585.270.933	333.545.014.144
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	1.729.261.821	2.892.977.260	-	-
	Mua hàng hóa	129.603.472.417	145.832.262.989	(115.013.392.717)	(178.743.996.256)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	5.070.398.117	2.116.510.096	-	-
	Mua hàng hóa	201.354.369.094	119.966.178.390	(152.617.689.689)	(103.660.354.580)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	44.607.476.840	13.639.499.736	-	-
	Mua hàng hóa	713.034.074.347	338.674.832.757	(339.444.997.818)	(19.950.867.204)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		31/3/2018	1/1/2018
		31/3/2018	31/3/2017	31/3/2018	1/1/2018
		VND	VND	VND	VND
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	1.731.546	1.068.900	1.904.701	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	322.949.985	997.640	-	208.000.020
	Trả trước mua hàng hóa	-	-	-	18.531.591.916
	Mua hàng hóa	45.012.256.153	822.240.000	(2.742.786.122)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Lợi nhuận được phân phối	-	-	268.921.084.000	1.200.921.084.000
	Góp vốn	932.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinacafê Biên Hòa	Bán hàng hóa	13.406.386.466	6.290.778.239	-	3.870.083.455
	Mua hàng hóa	468.688.505.300	34.174.682	(177.475.666.573)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	36.094.807.888	-	87.828.531.406
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	Bán hàng hóa	-	1.674.610	-	-
	Mua hàng hóa	795.747.306	25.800.000	(875.322.037)	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	Bán hàng hóa	518.903.808	359.275.000	-	-
	Mua hàng hóa	28.524.082.283	24.157.683.232	(5.319.032.202)	(9.636.224.394)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		31/3/2018	1/1/2018
		31/3/2018	31/3/2017	31/3/2018	1/1/2018
		VND	VND	VND	VND
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hòa	Bán hàng hóa	1.308.744	7.055.085.370	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	51.224.140.716	2.871.272	(33.673.725.669)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	11.751.499.143	-	19.654.007.992
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	-	17.494.330	-	-
	Mua hàng hóa	35.413.905.652	-	(38.155.296.227)	-
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	12.385.029.620	-	4.282.023.361	18.163.278.771
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	-	4.311.230	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	-	427.560	-	10.614.490
	Mua hàng hóa	173.994.136	295.403.362	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	5.857.700.111	12.418.915.801	52.144.223.389	46.467.302.338
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	-	4.703.160	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	480.350.512	648.342.519	2.596.842.767	1.906.695.091

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		31/3/2018	1/1/2018
		31/3/2018	31/3/2017	31/3/2018	1/1/2018
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công Ty Cổ Phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	43.625.891	-	14.836.800	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.586.866.933	-	11.485.657.607	22.576.228.130
Công Ty Cổ Phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa	7.528.000	-	4.118.400	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.419.131.249	-	4.419.131.249	20.198.243.738
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	12.919.387.085	8.472.203.617	-	-

(*) Không có khoản phí nào phải trả cho thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế quý I năm 2018 giảm 114 tỷ đồng, tương ứng 68% so với cùng kỳ năm trước, sự biến động chủ yếu do các nhân tố chính sau:

- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính giảm 77% so với cùng kỳ năm trước do không phát sinh thu nhập cổ tức;
- Tuy nhiên việc tăng trưởng doanh thu thuần 126% so với cùng kỳ năm trước đã bù đắp lợi nhuận sau thuế, là kết quả của việc chuyển đổi mô hình kinh doanh từ “bán hàng hóa” sang “xây dựng thương hiệu” và việc thay đổi mô hình bán hàng tập trung thông qua Công ty của các công ty con trong ngành hàng đồ uống.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018

Người lập: 


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính


Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị